

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/DS-PT

Ngày: 12-02-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết, ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Nguyễn Thị Hải Anh
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 274/2019/TLPT-DS ngày 19/12/2019, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2019/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 271/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị L; trú tại: Buôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà H Niê; trú tại: Buôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Võ Ngọc C1; trú tại: Thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

3. Người làm chứng:

3.1. Ông U Niê Kdăm, sinh năm 1960.

3.2. Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1991.

3.3. Anh K1 Niê, sinh năm 1983.

3.4. Chị N Niê, sinh năm 1985.

3.5. Chị R Niê, sinh năm 1991.

3.6. Chị L1 Niê, sinh năm 1992.

3.7. Anh H1 Ênuôl, sinh năm 1992.

3.8. Anh N1 Êban, sinh năm 1998.

Cùng địa chỉ: Buôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

(Người làm chứng chị N Niê có mặt, những người làm chứng còn lại vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà H Niê.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hoàng Thị L trình bày: Nguyên đơn cho bị đơn vay, mượn tiền nhiều lần bắt đầu từ năm 2010; Có khoản trả, khoản chưa trả như sau:

Đối với các khoản đã trả đầy đủ hiện nay nguyên đơn vẫn còn lưu chứng cứ như ngày 11/01/2013, 07/4/2014, 14/5/2015 tuy có chứng cứ chưa gạch bỏ nhưng đều được nguyên đơn xác định đã trả hết nên không khởi kiện (Chứng cứ đã cung cấp tại các BL 92-94).

Đối với các khoản đã trả một phần là khoản vay năm 2014 (Không nhớ ngày tháng) bị đơn vay 35.000.000đ, khoản vay này vào ngày 08/6/2015 bị đơn đã trả 30.000.000đ tại nhà nguyên đơn và nguyên đơn viết giấy nhận tiền giao lại cho bị đơn quản lý, số tiền còn nợ lại là 5.000.000đ các bên thống nhất viết lại giấy vay khác nhưng hiện nay nguyên đơn đã làm thất lạc vì vậy không đề nghị xem xét số nợ này. Đối với chứng cứ bị đơn cung cấp là giấy trả tiền đề ngày 08/6/2015 chính là chứng cứ nguyên đơn viết nhận 30.000.000đ như đã trình bày ở trên; cụ thể nguyên đơn viết giấy biên nhận “30.000.000đ” bằng số, còn bằng chữ ghi “ba mươi triệu đồng” sau đó đưa lại cho bị đơn giữ. Việc bị đơn ký dưới mục người giao tiền vào thời điểm nào nguyên đơn không biết, cũng như ai là người thêm số “1” và ghi thêm chữ “Một” trong giấy thì nguyên đơn cũng không biết; Còn nội dung số tiền 1.750.000đ là tiền xăng xe do các bên thỏa thuận, nguyên đơn đi vay của người khác giúp cho bị đơn nên bị đơn có nghĩa vụ trả, nguyên đơn đã nhận và không tranh chấp.

Hiện nay bị đơn còn nợ nguyên đơn các khoản sau:

- Ngày 30/8/2013: vay 82.000.000đ.
- Ngày 12/7/2016: vay 10.000.000đ.
- Ngày 19/6/2017: vay 25.000.000đ.

Đối với chứng cứ khởi kiện, mẫu là của nguyên đơn cung cấp, bị đơn là người ký xác nhận nợ, các hợp đồng đầu mục đều ghi giấy mượn tiền và nội dung trong hợp đồng không ghi lãi suất nhưng thực tế các bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng của các khoản vay là 25.000đ/1.000.000đ/tháng. Mục đích bị đơn vay để đáo hạn Ngân hàng và mua phân bón đầu tư chăm sóc rẫy.

Về tài sản giao để làm tin: Khi bị đơn vay số tiền 82.000.000đ ngày 30/8/2013 do nguyên đơn không có tiền nên đi vay của ông Phạm Văn Đ giùm cho

bị đơn. Khi vay bị đơn có giao cho nguyên đơn giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BN 084630 ngày 24/6/2015 và số A 198321 ngày 20/02/1991 làm tin và hẹn sau khi trả hết nợ thì nguyên đơn trả lại GCNQSDĐ, nội dung giao tài sản không lập hợp đồng.

Vài ngày sau đó bị đơn đến nhà nguyên đơn trình bày muốn lấy lại một trong hai GCNQSDĐ để đi vay Ngân hàng về trả nợ cho nguyên đơn nên nguyên đơn đã tin và trả GCNQSDĐ số A 198321 cho bị đơn, còn GCNQSDĐ số BN 084630 ngày 24/6/2015 nguyên đơn giao cho ông Đ giữ làm tin để vay số tiền trước đó cho bị đơn như đã trình bày ở trên. Đối với số tiền nợ ông Đ ngày 15/6/2019 nguyên đơn đã thanh toán xong và ông Đ đã trả GCNQSDĐ, giữa nguyên đơn và ông Đ không phát sinh tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với GCNQSDĐ nguyên đơn đang giữ là tài sản bị đơn giao để làm tin chứ không phải tài sản thế chấp nên nguyên đơn đồng ý trả lại cho bị đơn.

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả tổng cộng 117.000.000đ tiền gốc và lãi suất theo quy định pháp luật; Tuy nhiên quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với lãi suất trong quá trình vay, buộc bị đơn trả số tiền 117.000.000đ gốc và lãi suất trong quá trình thi hành án. Khoản tiền này là của nguyên đơn không liên quan đến gia đình, không yêu cầu Tòa án triệu tập tham gia tố tụng; Còn về phía bị đơn nguyên đơn xác định bị đơn vay nhằm mục đích đáo nợ Ngân hàng là nợ chung của gia đình nhưng khi vay chỉ có bị đơn ký xác nhận nợ nên nguyên đơn chỉ khởi kiện một mình bị đơn chứ không liên quan đến các thành viên khác của hộ.

Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí giám định đề nghị Tòa án buộc bị đơn có nghĩa vụ nộp và trả lại tạm ứng đã nộp cho nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà H Niê và đại diện theo ủy quyền ông Võ Ngọc C1 trình bày: Bị đơn vay của nguyên đơn 03 lần vào năm 2014, cụ thể:

Lần đầu vay số tiền 60.000.000đ mục đích đáo hạn Ngân hàng, lãi suất thỏa thuận 25.000đ/1.000.000đ/tháng, bị đơn giao 02 GCNQSDĐ cho nguyên đơn giữ làm tin, các bên không lập hợp đồng vay mà chỉ đưa tay và thỏa thuận miệng.

Sau đó một thời gian (không nhớ rõ ngày, tháng) nguyên đơn tính gốc và lãi tổng cộng là 82.000.000đ, lập sẵn hợp đồng nhưng không đề ngày tháng và yêu cầu bị đơn ký xác nhận nợ.

Cũng trong năm 2014 (không nhớ ngày tháng), bị đơn tiếp tục vay thêm của nguyên đơn 02 lần nữa: một lần vay số tiền 10.000.000đ và một lần vay thêm 25.000.000đ. Các bên lập hợp đồng nhưng không đề ngày tháng, bị đơn ký xác nhận nợ. Do vậy, thông tin về ngày vay 12/7/2016 và 19/6/2017 là chưa phù hợp bởi vì nguyên đơn tự ghi thêm sau này.

Đối với khoản vay 10.000.000đ bị đơn đã trả (không nhớ rõ ngày nào) nhưng không lấy lại giấy gốc và không viết giấy biên nhận nên khi nguyên đơn yêu cầu trả 03 khoản nợ trên là 130.000.000đ (Thực tế 03 khoản là 117.000.000đ) nhưng bị đơn vẫn đồng ý và trả hết vào ngày 08/6/2015 tại nhà bị đơn có sự chứng

kiến của gia đình. Ngoài ra nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.750.000đ là tiền xăng xe mà nguyên đơn đi vay tiền giúp bị đơn, đối với số tiền bị đơn đã trả không phát sinh tranh chấp.

Quá trình tố tụng ban đầu bị đơn xác định ngoài 03 giấy mượn tiền theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không xác lập khoản vay nào khác trước đó là do thời gian đã lâu nên bị đơn không nhớ cụ thể. Nay qua công khai chứng cứ và đối chất bị đơn xác định các giấy vay, mượn tiền đề ngày 14/5/2015, 07/4/2014 và ngày 11/01/2013 do nguyên đơn cung cấp, bị đơn thừa nhận chữ ký dưới mục người vay, người nhận tiền là của bị đơn, tuy nhiên về số tiền cụ thể thì bị đơn không nhớ, nếu còn nợ thì cũng đã được cộng dồn lại và trả dứt điểm vào ngày 08/6/2015.

Giấy trả tiền đề ngày 08/6/2015 là do nguyên đơn viết, ghi nhận số tiền bằng số “130.000.000đ” về chữ thì chỉ ghi “ba mươi triệu” sau khi xem lại thấy không chính xác nên gia đình bị đơn yêu cầu nguyên đơn ghi thêm chữ “Một” ở đằng trước. Sau khi nguyên đơn đưa lại giấy này thì bị đơn nhận và không có ý kiến gì về nội dung sửa chữa. Các nội dung “người giao tiền” “8/6/2015 trả 1.750 “một triệu bảy năm chục” và ký ghi tên H Niê là do bị đơn ghi trước mặt nguyên đơn ngay sau khi nguyên đơn đưa giấy nhận tiền lại cho bị đơn quản lý.

Đối với chứng cứ ngày 08/6/2015 bị đơn cung cấp, xác định chỉ trình bày cho Toà án xem xét chứ không yêu cầu giám định chữ số, chữ viết của nguyên đơn và không thực hiện các thủ tục nộp chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

Các khoản vay trên chỉ một mình bị đơn thực hiện, không liên quan đến gia đình và hiện nay đã trả hết không còn nợ nguyên đơn khoản tiền nào khác nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời không tranh chấp số tiền đã trả.

Đối với 02 GCNQSDĐ số BN 084630 ngày 24/6/2015 và số A 198321 ngày 20/02/1991 bị đơn giao để làm tin, hiện đã nhận lại GCNQSDĐ số A 198321. Nay bị đơn đã trả hết nợ nên yêu cầu nguyên đơn trả lại bản gốc GCNQSDĐ số BN 084630 ngày 24/6/2015 cho bị đơn.

Bị đơn là đồng bào dân tộc thiểu số năm nay 59 tuổi nhưng không thuộc diện hộ nghèo, gia đình chính sách, cư trú tại vùng kinh tế khó khăn.

Người làm chứng trình bày tại các bản tự khai:

Ông U Niê Kdăm trình bày: Về mối quan hệ, ông là cậu ruột của bị đơn và là hàng xóm của nguyên đơn. Việc bị đơn vay tiền của nguyên đơn như thế nào thì ông không biết. Nhưng khoảng giữa năm 2015 bị đơn có nhờ ông chở đến Ngân hàng HD Bank vay tiền, cụ thể vay bao nhiêu ông không biết nhưng trên đường về bị đơn có nhờ ông chở vào nhà nguyên đơn để trả nợ số tiền 30.000.000đ, khi trả có sự chứng kiến của ông. Sau khi các bên giao nhận tiền xong nguyên đơn có viết giấy nhận tiền giao lại cho bị đơn còn nội dung cụ thể thế nào ông không biết. Đối với nội dung bị đơn nói ngày hôm đó trả 130.000.000đ là không đúng.

Bà L1 Niê, ông H1 Ênuôl, ông K1 Niê, bà N Niê trình bày: Những người làm chứng nêu trên đều là con của bị đơn, biết việc bị đơn nhiều lần vay tiền của nguyên đơn mục đích đảo nợ Ngân hàng và mua phân bón. Nhưng đối với các lần vay gia đình bị đơn đều cản và nhắc nhở nguyên đơn rằng bị đơn đã lớn tuổi không lao động kiếm ra tiền để trả nợ nên nguyên đơn đừng cho vay, nhưng nguyên đơn vẫn tiếp tục cho vay là lỗi của nguyên đơn.

Đối với việc trả nợ, các con bị đơn đều chứng kiến vào 5 giờ sáng ngày 08/6/2015 nguyên đơn có đến nhà bị đơn đòi nợ, tại đây bị đơn đã trả 130.000.000đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 34/2019/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

1. Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 184, 227, 228, 266 BLTTDS;

Căn cứ các điều 463, 466, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 256, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị L.

Buộc bị đơn bà H Niê có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Hoàng Thị L số tiền gốc là 117.000.000 đồng (*Một trăm mười bảy triệu đồng chẵn*).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của BLDS 2015.

- Nguyên đơn bà Hoàng Thị L có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn bà H Niê GCNQSDĐ số BN 084630 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/6/2015 cho hộ bà H Niê.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/11/2019, bị đơn bà H Niê kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố

tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà H Niê, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 29/10/2019, của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà H Niê nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy: Bà L cho bà H Niê vay tiền nhiều lần. Tính đến tháng 7/2017, bà H Niê còn nợ bà L tổng cộng 117.000.000đ, cụ thể: Ngày 30/8/2013, vay 82.000.000đ; ngày 12/7/2016, vay 10.000.000đ; ngày 19/6/2017, vay 25.000.000đ. Các lần vay, đều lập hợp đồng vay và bà H Niê đều ký nhận. Bà H Niê cũng thừa nhận chữ ký trong các giấy mượn tiền đúng là chữ ký của bà. Như vậy, việc bà L cho bà H Niê vay số tiền 117.000.000đ là có trên thực tế. Đến thời hạn trả nợ nhưng bà H Niê không trả nợ là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L. Vì vậy, bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn bà H Niê có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Hoàng Thị L số tiền gốc là 117.000.000 đồng (*Một trăm mười bảy triệu đồng chẵn*) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà H Niê, Hội đồng xét xử thấy: Bà H Niê cho rằng, đã trả xong nợ cho bà L vào ngày 08/6/2015 tổng cộng là 130.000.000đ là không có cơ sở. Bởi lẽ, số nợ phải trả là 117.000.000đ nhưng bị đơn cho rằng đã trả 130.000.000đ là không phù hợp. Bị đơn cho rằng, đã trả vào năm 2015, nhưng ngoài 82.000.000đ nợ năm 2013 còn có các khoản nợ năm 2016, 2017, thời gian năm 2015 bà H Niê chưa vay nhưng đã cộng dồn vào để trả là không đúng. Mặt khác, bà L chỉ thừa nhận bà H Niê đã trả 30.000.000đ và viết giấy nhận ngày 08/6/2015 nhưng của khoản vay 35.000.000đ, bị đơn còn nợ lại 5.000.000đ do giấy tờ bị thất lạc nên nguyên đơn không khởi kiện. Đồng thời người làm chứng ông U Niê Kdăm là cậu của bị đơn xác định có chở bị đơn đến nhà nguyên đơn trả 30.000.000đ vào năm 2015. Bị đơn xác định, toàn bộ nội dung nhận 130.000.000đ trong chứng cứ đề ngày 08/6/2015 là do nguyên đơn viết và ký nhưng tại kết luận giám định số 77/PC09 ngày 08/8/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: *“Chữ số “1” trong dãy số 130.000.000 tại dòng viết thứ hai từ trên xuống và chữ viết có nội dung “Một” tại dòng thứ ba từ trên xuống trong tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết đứng tên Hoàng Thị L trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 không do cùng một người viết ra”*. Như vậy, đã có đủ cơ sở để khẳng định lời trình bày của nguyên đơn là đúng sự thật.

[4] Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà H Niê cung cấp cho Tòa án 01 tờ giấy do bà L viết, được bà L thừa nhận, có nội dung: *“1-1-2014: 35.000.000đ, 30-8-2013 Lấy 82.000.000đ (tám hai triệu*

đồng), 17-6-2015: 22.500.00 (Hai hai năm trăm ngàn đồng)”. Tại biên bản làm việc ngày 20/01/2020 bà H Niê trình bày giấy này bà L viết để đối chiếu số nợ bà vay của bà L. Như vậy, lời trình bày của bà H Niê là phù hợp với lời thừa nhận của bà L và lời trình bày của bà N Niê tại phiên tòa hôm nay. Do đó, lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà H Niê và bà H Niê tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng giấy này bà L viết để xác nhận các khoản nợ đã trả là không đúng.

Bà H Niê không chứng minh được việc bà đã trả số nợ 117.000.000 đồng cho bà L nên phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà L. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà H Niê có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị L số tiền gốc 117.000.000 đồng là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bà H Niê không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà H Niê, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 29/10/2019, của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk..

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H Niê phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà H Niê, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 29/10/2019, của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 184, 227, 228, 266 BLTTDS; căn cứ các Điều 463, 466, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; căn cứ các điều 256, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị L.

Buộc bị đơn bà H Niê có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Hoàng Thị L số tiền gốc là 117.000.000 đồng (*Một trăm mười bảy triệu đồng chẵn*).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của BLDS 2015.

- Nguyên đơn bà Hoàng Thị L có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn bà H Niê GCNQSDĐ số BN 084630 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/6/2015 cho hộ bà H Niê.

[3] Về chi phí giám định: Bị đơn bà H Niê phải chịu chi phí giám định chữ viết ngày 08/8/2019 là 5.040.000đ, nguyên đơn bà Hoàng Thị L được nhận lại số tiền nêu trên sau khi thu được của bị đơn.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí DSST: Bị đơn bà H Niê có nghĩa vụ nộp 5.850.000 đồng (*Năm triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*) án phí DSST.

Trả lại cho nguyên đơn bà Hoàng Thị L số tiền 2.925.000 đồng (*Hai triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn*) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu tiền số AA/2017/0014579 ngày 01/4/2019.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà H Niê phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0014800 ngày 20/11/2019, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- CCTHADS huyện C;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hằng